

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Sơn Mai)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tỉnh giao		DT HĐND xã	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	83.004.000.000	83.004.000.000	160.006.182.499	77.002.182.499	192,8	77.002.182.499	192,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	228.000.000	228.000.000	337.252.766	109.252.766	147,9	109.252.766	147,9
-	Thu NSDP hưởng 100%	228.000.000	228.000.000	253.054.504	25.054.504	111,0	25.054.504	111,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			84.198.262	84.198.262			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	82.776.000.000	82.776.000.000	158.563.747.025	75.787.747.025	191,6	75.787.747.025	191,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	17.475.000.000	17.475.000.000	16.491.403.380	-983.596.620	94,4	-983.596.620	94,4
2	Thu bổ sung có mục tiêu	65.301.000.000	65.301.000.000	142.072.343.645	76.771.343.645	217,6	76.771.343.645	217,6
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên							
IV	Thu kết dư							
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			1.105.182.708	1.105.182.708		1.105.182.708	
VI	Thu quản lý qua ngân sách							
B	TỔNG CHI NSDP	0	83.004.000.000	159.987.728.261	159.987.728.261	0,0	76.983.728.261	
I	Tổng chi cân đối NSDP	0	83.004.000.000	71.176.864.655	71.176.864.655		-11.827.135.345	
1	Chi đầu tư phát triển							
2	Chi thường xuyên		80.504.500.000	70.105.594.566	70.105.594.566		-10.398.905.434	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay							
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			458.655.089	458.655.089		458.655.089	
5	Dự phòng ngân sách		2.499.500.000	612.615.000	612.615.000		-1.886.885.000	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tỉnh giao		DT HĐND xã	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
II	Chi các chương trình mục tiêu			64.274.591.345	64.274.591.345		64.274.591.345	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			39.583.957.739	39.583.957.739		39.583.957.739	
	<i>Chi đầu tư phát triển</i>			35.470.431.787	35.470.431.787		35.470.431.787	
	<i>Chi sự nghiệp</i>			4.113.525.952	4.113.525.952		4.113.525.952	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			24.690.633.606	24.690.633.606		24.690.633.606	
	<i>Chi đầu tư phát triển</i>			981.546.000	981.546.000		981.546.000	
	<i>Chi sự nghiệp</i>			23.709.087.606	23.709.087.606		23.709.087.606	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			24.536.272.261	24.536.272.261		24.536.272.261	
VI	Chi quản lý qua ngân sách				0		0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			18.454.238	18.454.238		18.454.238	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP							
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh							
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP							
I	Vay để bù đắp bội chi							
II	Vay để trả nợ gốc							
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP							

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Sơn Mai)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG (I+II)	83.004.000.000	83.004.000.000	162.421.867.533	160.006.182.499	195,7	192,8
	PHẦN I: TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B)	228.000.000	228.000.000	2.295.764.711	337.252.766	1.006,9	147,9
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	228.000.000	228.000.000	2.295.764.711	337.252.766	1.006,9	147,9
I	Thu nội địa	228.000.000	228.000.000	2.295.764.711	337.252.766	1.006,9	147,9
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
	Thuế giá trị gia tăng						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tài nguyên						
+	Thuế tài nguyên nước						
+	Thuế tài nguyên khác						
	Thu từ thu nhập sau thuế						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			101			
2.1	Thuế giá trị gia tăng						
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			101			
2.3	Thuế tài nguyên						
+	Thuế tài nguyên rừng						
+	Thuế tài nguyên nước						
+	Thuế tài nguyên khác						
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN						
	Thuế giá trị gia tăng						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			143.661.950	8.950.866		
	Thuế giá trị gia tăng			131.377.429	8.950.866		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			12.284.521			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế tài nguyên						
+	Thuế tài nguyên nước						
+	Thuế tài nguyên khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân			103.518.089			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ			765.721.202	73.595.893		
8	Thu phí, lệ phí	49.000.000	49.000.000	99.785.000	67.782.000	203,6	138,3
-	Phí và lệ phí trung ương			32.003.000			
-	Phí và lệ phí huyện			1.200.000	1.200.000		
-	Phí và lệ phí xã, phường	49.000.000	49.000.000	66.582.000	66.582.000	135,9	135,9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.651.503	1.651.503		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất			912.886.400			
	Từ khai thác dự án						
	Từ nguồn sử dụng đất khác						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thuế GTGT						
	Thuế TNDN						
	Thu từ thu nhập sau thuế						
	Thuế TTDB						

DVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<i>Thu khác</i>						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
	Thu quyền khai thác khoáng sản của TW						
16	Thu khác ngân sách	179.000.000	179.000.000	268.540.466	185.272.504	150,0	103,5
	<i>Thu tiền phạt</i>			<i>44.844.440</i>	<i>27.592.200</i>		
	<i>Thu hồi các khoản chi năm trước</i>			<i>1.482.000</i>	<i>1.482.000</i>		
	<i>Thu tiền cho thuê bán tài sản khác</i>			<i>250.000</i>			
	<i>Thu khác còn lại</i>			<i>221.964.026</i>	<i>156.198.304</i>		
17	Thu tại xã						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
<i>1</i>	<i>Thuế xuất khẩu</i>						
<i>2</i>	<i>Thuế nhập khẩu</i>						
<i>3</i>	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
<i>4</i>	<i>Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
<i>5</i>	<i>Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
<i>6</i>	<i>Thu khác</i>						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp						
B	Thu quản lý qua ngân sách						
<i>1</i>	<i>Học phí</i>						
<i>2</i>	<i>Thu khai thác quỹ đất</i>						
	PHẦN II: THU NS ĐỊA PHƯƠNG	82.776.000.000	82.776.000.000	160.126.102.822	159.668.929.733	193,4	192,9
I	Thu cân đối ngân sách	82.776.000.000	82.776.000.000	160.126.102.822	159.668.929.733	193,4	192,9
<i>1</i>	<i>Các khoản thu cân đối và điều tiết</i>						
<i>2</i>	<i>Thu kết dư</i>						
<i>3</i>	<i>Thu chuyển nguồn từ năm trước sang</i>			<i>1.105.182.708</i>	<i>1.105.182.708</i>		
<i>4</i>	<i>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</i>			<i>457.173.089</i>			
<i>5</i>	<i>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>82.776.000.000</i>	<i>82.776.000.000</i>	<i>158.563.747.025</i>	<i>158.563.747.025</i>	<i>191,6</i>	<i>191,6</i>
<i>5.1</i>	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>17.475.000.000</i>	<i>17.475.000.000</i>	<i>16.491.403.380</i>	<i>16.491.403.380</i>	<i>94,4</i>	<i>94,4</i>
<i>5.1</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>65.301.000.000</i>	<i>65.301.000.000</i>	<i>142.072.343.645</i>	<i>142.072.343.645</i>	<i>217,6</i>	<i>217,6</i>
II	Thu quản lý qua ngân sách						
<i>1</i>	<i>Học phí</i>						
<i>2</i>	<i>Ghi chi khai thác quỹ đất</i>						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Sơn Mai)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT tỉnh giao	DT HĐND xã giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.004.000.000	83.004.000.000	159.987.728.261	192,7	192,7
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.004.000.000	83.004.000.000	70.718.209.566	85,2	85,2
I	Chi đầu tư phát triển	0	0			
1	Chi đầu tư cho các dự án					
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
-	Chi khoa học và công nghệ					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	80.504.500.000	80.504.500.000	70.105.594.566	87,1	87,1
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	47.054.000.000	47.054.000.000	49.209.313.587	104,6	104,6
2	Chi khoa học và công nghệ					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	2.499.500.000	2.499.500.000	612.615.000	24,5	24,5
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	64.274.591.345		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	39.583.957.739	0,0	0,0
1	CT MTQG giảm nghèo bền vững			2.257.100.484		
2	CT MTQG phát triển KTXH vùng DBDTTS			3.457.708.968		
3	CT MTQG nông thôn mới			33.869.148.287		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			24.690.633.606		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			24.536.272.261		
D	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			458.655.089		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Sơn Mai)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	83.004.000.000	159.987.728.261	76.983.728.261	192,7
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	83.004.000.000	135.451.456.000	52.447.456.000	163,2
I	Chi đầu tư phát triển	0	36.451.977.787	36.451.977.787	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		549.181.840	549.181.840	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		705.493.000	705.493.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế		35.197.302.947	35.197.302.947	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	83.004.000.000	98.540.823.124	15.536.823.124	118,7
-	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	47.054.000.000	49.209.313.587	2.155.313.587	104,6
-	Chi khoa học công nghệ			0	
-	Chi quốc Phòng	387.000.000	1.080.708.917	693.708.917	279,3
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.241.000.000	1.259.115.657	18.115.657	101,5
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hoá thông tin	399.106.000	330.812.067	-68.293.933	82,9
-	Chi thể dục thể thao	239.700.000	271.063.400	31.363.400	113,1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	486.218.000	429.420.000	-56.798.000	88,3
-	Chi sự nghiệp môi trường	789.026.000	171.404.800	-617.621.200	21,7
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.712.196.000	7.348.039.415	3.635.843.415	197,9
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.078.806.000	35.035.928.764	11.957.122.764	151,8
-	Chi đảm bảo xã hội	1.328.044.000	3.340.016.517	2.011.972.517	251,5
-	Chi thường xuyên khác	364.011.000	65.000.000	-299.011.000	17,9
-	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách	1.425.393.000			0,0
-	Dự phòng ngân sách	2.499.500.000			
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		458.655.089	458.655.089	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		24.536.272.261	24.536.272.261	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Sơn Mai)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán tính	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT tính	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSDP	83.004.000.000	83.004.000.000	159.987.728.261	192,7%	192,7%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	83.004.000.000	83.004.000.000	70.718.209.566	85,2	85,2%
I	Chi đầu tư phát triển	0	0			
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
-	Chi khoa học và công nghệ					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					
-	Chi đầu tư từ XDCB tập trung					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	83.004.000.000	79.079.107.000	70.718.209.566	85,2	89,4
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	47.054.000.000	47.054.000.000	42.203.471.308	89,7	89,7
2	Chi khoa học công nghệ		0			
3	Chi quốc Phòng	387.000.000	387.000.000	279.260.000	72,2	72,2
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.241.000.000	1.241.000.000	1.147.342.000	92,5	92,5
5	Chi y tế, dân số và gia đình		0			
6	Chi văn hoá thông tin	399.106.000	399.106.000	377.962.018	94,7	94,7
7	Chi thể dục thể thao	239.700.000	239.700.000	238.933.400	99,7	99,7
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	486.218.000	486.218.000	429.420.000	88,3	88,3
9	Chi sự nghiệp môi trường	789.026.000	789.026.000	171.404.800	21,7	21,7
10	Chi các hoạt động kinh tế	3.712.196.000	3.712.196.000	2.592.960.098	69,8	69,8
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.078.806.000	23.078.806.000	20.360.392.018	88,2	88,2
12	Chi đảm bảo xã hội	1.328.044.000	1.328.044.000	1.138.519.100	85,7	85,7
13	Chi thường xuyên khác	364.011.000	364.011.000	94.500.000	26,0	26,0
14	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách	1.425.393.000	1.425.393.000	1.071.429.824	75,2	75,2
15	Dự phòng ngân sách	2.499.500.000	2.499.500.000	612.615.000	24,5	24,5
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	64.274.591.345		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	39.583.957.739		
1	CT MTQG giảm nghèo bền vững	0	0	2.257.100.484		
	<i>Vốn đầu tư</i>					
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			2.257.100.484		
2	CT MTQG phát triển KTXH vùng DBDTTS	0	0	3.457.708.968		
	<i>Vốn đầu tư</i>			2.253.272.000		
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			1.204.436.968		
3	CT MTQG nông thôn mới			33.869.148.287		
	<i>Vốn đầu tư</i>			33.217.159.787		
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			651.988.500		

					DT tính	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSDP	83.004.000.000	83.004.000.000	159.987.728.261	192,7%	192,7%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			24.690.633.606		
1	Chi đầu tư			981.546.000		
2	Chi thường xuyên			23.709.087.606		
C	Chi nộp ngân sách cấp trên			458.655.089		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			24.536.272.261		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Sơn Mai)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	163.525.363.696	1.000.000.000	118.076.361.696	44.424.140.000	36.315.232.000	8.133.770.000	159.987.728.261	981.546.000	94.885.952.261	39.583.957.739	35.470.431.787	4.113.525.952	24.536.272.261	98	98	80	51
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	163.525.363.696	1.000.000.000	118.076.361.696	44.424.140.000	36.315.232.000	8.133.770.000	134.992.800.911	981.546.000	94.427.297.172	39.583.957.739	35.470.431.787	4.113.525.952	24.536.272.261	83	98	80	51
1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Sơn Mai	2.133.528.000		2.133.528.000	0			2.111.295.852	0	2.111.295.852			0		99		99	
2	Trường Tiểu học Long Mai	15.319.883.127		15.319.883.127	0			13.371.412.525	0	13.371.412.525	0		0		87		87	
3	Trường THCS Long Mai	7.591.371.401		7.591.371.401			0	6.835.185.816	0	6.835.185.816	0	0	0		90		90	
4	Trường Tiểu học Long Sơn	11.875.643.901		11.875.643.901	0			10.098.786.479	0	10.098.786.479	0	0	0		85		85	
5	Trường THCS Long Sơn	6.728.368.310		6.728.368.310				5.931.985.660	0	5.931.985.660	0	0	0		88		88	
6	Trường Mầm non Long Sơn	6.268.334.934		6.268.334.934				5.846.376.356	0	5.846.376.356	0	0	0		93		93	
7	Trường Mầm non Long Mai	7.921.074.487		7.921.074.487				7.105.406.751	0	7.105.406.751	0	0	0		90		90	
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Sơn Mai	2.726.339.000		2.505.339.000	221.000.000		221.000.000	2.463.366.162	0	2.463.366.162	0	0	0		90		98	0
9	Phòng kinh tế xã Long Mai	29.696.549.334		26.312.749.334	3.383.800.000		3.383.800.000	21.766.084.764	0	19.000.995.780	2.765.088.984	0	2.765.088.984		73		72	82
10	Văn phòng Đảng ủy xã Sơn Mai	5.181.239.827		5.181.239.827	0			5.181.239.827	0	5.181.239.827	0	0	0		100		100	
11	Văn phòng HDND&UBND xã Sơn Mai	13.454.581.875		13.247.381.875	207.200.000		207.200.000	6.969.139.729	0	6.763.798.529	205.341.200	0	205.341.200		52		51	99
12	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Mai	16.226.786.500		11.905.016.500	4.321.770.000		4.321.770.000	9.810.432.953	0	8.667.337.185	1.143.095.768	0	1.143.095.768		60		73	26
13	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Sơn Mai	1.021.431.000		1.021.431.000	0			985.110.250	0	985.110.250	0	0			96		96	
14	Các đơn vị khác xã Sơn Mai, tỉnh Quảng Ngãi	65.000.000		65.000.000	0			65.000.000	0	65.000.000	0	0			100		100	
15	Đường bê tông GTNT đập Hồ Linh - Nhà ông Máy	116.440.000			116.440.000	116.440.000		115.899.000	0		115.899.000	115.899.000			100	100		
16	Nhà văn hóa thôn Mai Lĩnh Hạ (Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa, sân...)	49.869.000			49.869.000	49.869.000		48.689.000	0		48.689.000	48.689.000			98	98		
17	Đường bê tông GTNT TL 628-Làng Bò	108.329.000			108.329.000	108.329.000		108.329.000	0		108.329.000	108.329.000			100	100		
18	Đường GTNT TL 624 - Xóm ông Trinh	53.572.000			53.572.000	53.572.000		53.570.114	0		53.570.114	53.570.114				100		
19	Đường GTNT TL.628 - nhà ông Chiếu	59.903.000			59.903.000	59.903.000		59.903.000	0		59.903.000	59.903.000				100		
20	Bê tông hóa đường từ nhà Bà Bảy vào Đình Ông Chùa	177.814.000			177.814.000	177.814.000		166.926.000	0		166.926.000	166.926.000				94		
21	Kênh mương từ ruộng ông Niêm - đến cuối tuyến Đồng Xối	9.925.000			9.925.000	9.925.000		5.548.000	0		5.548.000	5.548.000				56		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
22	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Mai Lành Hạ - Đồng Xối Sông Phước Giang	11.174.000			11.174.000	11.174.000		5.074.000	0		5.074.000	5.074.000				45		
23	Bê tông kênh mương Hát Xanh	598.736.000			598.736.000	598.736.000		587.277.178	0		587.277.178	587.277.178				98		
24	Đường từ nhà ông Bá đến bể thu nước thôn Trung Thương	598.825.000			598.825.000	598.825.000		588.183.166	0		588.183.166	588.183.166				98		
25	Cống lấy nước và Kênh mương Ru Cà Biếu	368.884.000			368.884.000	368.884.000		358.768.000	0		358.768.000	358.768.000				97		
26	Đường bê tông GTNT TL.628 - Làng Bò (Giai đoạn 2)	598.821.000			598.821.000	598.821.000		588.138.168	0		588.138.168	588.138.168				98		
27	Xây dựng thư viện Trường trung học cơ sở Long Mai	568.514.000			568.514.000	568.514.000		549.181.840	0		549.181.840	549.181.840				97		
28	Cống lấy nước và bê tông kênh mương Mai Lành Hạ	246.551.000			246.551.000	246.551.000		238.979.134	0		238.979.134	238.979.134				97		
29	Nâng cấp kênh mương đập Nước Loan - cánh đồng Gò Lãng thôn Dư Hữu	368.799.000			368.799.000	368.799.000		357.919.058	0		357.919.058	357.919.058				97		
30	Nâng cấp kênh mương đập Suối Lớn đoạn từ cụm đầu mối đến ruộng ông Hòa	448.489.000			448.489.000	448.489.000		434.804.662	0		434.804.662	434.804.662				97		
31	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương từ ruộng ông Rái đến xi phông Nước Co	438.864.000			438.864.000	438.864.000		428.572.962	0		428.572.962	428.572.962				98		
32	Nâng cấp, cải tạo Hệ thống nước sinh hoạt xóm Gò Hồng	569.050.000			569.050.000	569.050.000		557.734.000	0		557.734.000	557.734.000				98		
33	Tuyến đường từ nhà ông Chí đi khu sản xuất Hồ Đới	628.826.000			628.826.000	628.826.000		618.191.484	0		618.191.484	618.191.484				98		
34	Đường từ nhà ông Yêu đến Hồ Vọc Ý	609.305.000			609.305.000	609.305.000		598.475.942	0		598.475.942	598.475.942				98		
35	Đường từ nhà bà Quê - Khu sản xuất Ru Ghen	568.800.000			568.800.000	568.800.000		557.751.856	0		557.751.856	557.751.856				98		
36	Nâng cấp đường GTNT TL.628 - Xóm Gò Rài	568.822.000			568.822.000	568.822.000		558.148.737	0		558.148.737	558.148.737				98		
37	Đường GTNT TL.624 - Khu sản xuất Hồ Đới	628.807.000			628.807.000	628.807.000		617.999.600	0		617.999.600	617.999.600				98		
38	Đường GTNT từ Ngã Lãng đi khu sản xuất Hóc Chanh	598.832.000			598.832.000	598.832.000		588.230.000	0		588.230.000	588.230.000				98		
39	Đường GTNT, đoạn TL.628 - Taleu, thôn Mai Lành Hạ	598.819.000			598.819.000	598.819.000		588.121.168	0		588.121.168	588.121.168				98		
40	Nâng cấp đường Phú Lâm - Hồ Cà	2.350.254.000			2.350.254.000	2.350.254.000		2.332.718.000	0		2.332.718.000	2.332.718.000				99		
41	Nâng cấp Hệ thống nước sinh hoạt thôn Minh Xuân	618.761.000			618.761.000	618.761.000		607.536.000	0		607.536.000	607.536.000				98		
42	Đường GTNT ĐT.628- Xóm ông Trưa	553.132.000			553.132.000	553.132.000		542.365.310	0		542.365.310	542.365.310				98		
43	Đường GTNT từ Hồ Cà đi nghĩa trang nhân dân	619.293.000			619.293.000	619.293.000		612.859.658	0		612.859.658	612.859.658				99		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
44	Đường từ ngã 3 Gò Bóp đến khu sản xuất Hồ Cái	549.302.000			549.302.000	549.302.000		542.826.250	0		542.826.250	542.826.250				99		
45	Kè chống sạt lở từ nhà ông Lỗ- Cầu nước Sim thôn Trung Thượng	629.328.000			629.328.000	629.328.000		623.238.736	0		623.238.736	623.238.736				99		
46	Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT xóm Gò Hồng, thôn Trung Thượng (HM: đây - đan bê tông mương thoát nước)	339.366.000			339.366.000	339.366.000		333.624.792	0		333.624.792	333.624.792				98		
47	Nâng cấp, cải tạo Hệ thống nước sinh hoạt thôn Mai Lành Hạ	518.891.000			518.891.000	518.891.000		508.377.000	0		508.377.000	508.377.000				98		
48	Đường GTNT từ nhà ông Biều đến khu sản xuất Hóc Ngăn	598.826.000			598.826.000	598.826.000		588.189.000	0		588.189.000	588.189.000				98		
49	Đường GTNT TL 624 đến nhà ông Bông, thôn Mai Lành Hữu	318.816.000			318.816.000	318.816.000		308.091.000	0		308.091.000	308.091.000				97		
50	Đường từ nhà ông Ba - Đập Suối Ren	488.832.000			488.832.000	488.832.000		478.254.052	0		478.254.052	478.254.052				98		
51	Xây dựng mương thoát nước sinh hoạt khu dân cư định canh định cư Đồng Tranh	316.468.000			316.468.000	316.468.000		308.164.000	0		308.164.000	308.164.000				97		
52	Nâng cấp đường từ nhà ông Kê – Cầu Dư Hữu	599.292.000			599.292.000	599.292.000		592.366.120	0		592.366.120	592.366.120				99		
53	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang nhân dân thôn Kỳ Hát	702.157.000			702.157.000	702.157.000		679.134.000	0		679.134.000	679.134.000				97		
54	Nghĩa trang nhân dân thôn Mai Lành Hạ	717.222.000			717.222.000	717.222.000		711.946.000	0		711.946.000	711.946.000				99		
55	Cải tạo Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn Minh Xuân	308.200.000			308.200.000	308.200.000		300.700.000	0		300.700.000	300.700.000				98		
56	Đường bê tông GTNT Kỳ Hát	907.000.000			907.000.000	907.000.000		895.846.000	0		895.846.000	895.846.000				99		
57	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi xã	368.000.000			368.000.000	368.000.000		356.104.000	0		356.104.000	356.104.000				97		
58	Bê tông hoá đường Hồ Linh - Gò Chè	664.086.000			664.086.000	664.086.000		633.453.600	0		633.453.600	633.453.600				95		
59	Nối dài đường Bê tông Làng Điều, thôn Diên Sơn	300.000.000			300.000.000	300.000.000		291.747.200	0		291.747.200	291.747.200				97		
60	Bê tông hóa đường từ Nhà văn hóa đến Đá Lục Cục, thôn Yên Ngựa (giai đoạn 2)	300.000.000			300.000.000	300.000.000		291.789.000	0		291.789.000	291.789.000				97		
61	Bê tông hóa đường từ Nghĩa trang nhân dân Diên Sơn - núi Hòn Bả	440.000.000			440.000.000	440.000.000		440.000.000	0		440.000.000	440.000.000				100		
62	Đường từ nhà ông Thầy đến đất ông Quán, thôn Biều Oua	640.000.000			640.000.000	640.000.000		640.000.000	0		640.000.000	640.000.000				100		
63	Bê tông hóa đường từ nhà ông Lũy đến Sông Phước Giang	432.000.000			432.000.000	432.000.000		432.000.000	0		432.000.000	432.000.000				100		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
64	Bê tông hóa đường xuống đồng Hồ Nghệ, thôn Sơn Châu	480.000.000			480.000.000	480.000.000		479.990.000	0		479.990.000	479.990.000				100		
65	Nâng cấp kênh mương nội đồng Ruộng Thủ	672.000.000			672.000.000	672.000.000		668.664.000	0		668.664.000	668.664.000				100		
66	Nâng cấp kênh mương nội đồng Gò Nay, thôn Gò Tranh	400.000.000			400.000.000	400.000.000		400.000.000	0		400.000.000	400.000.000				100		
67	Bê tông hóa đường từ nhà bà Trĩ đến đồng ruộng Gò Nay, thôn Gò Tranh	720.000.000			720.000.000	720.000.000		720.000.000	0		720.000.000	720.000.000				100		
68	Xây dựng đập Hồ Lam, Yên Ngựa	448.000.000			448.000.000	448.000.000		448.000.000	0		448.000.000	448.000.000				100		
69	Nâng cấp đường Yên Ngựa - Gò Tranh	480.000.000			480.000.000	480.000.000		480.000.000	0		480.000.000	480.000.000				100		
70	Bê tông hóa đường và rãnh thoát nước dọc, thôn Lạc Sơn	560.000.000			560.000.000	560.000.000		560.000.000	0		560.000.000	560.000.000				100		
71	Nâng cấp đường Long Sơn - Long Mai qua Đèo Chân (đoạn từ cầu Mương Súng đến Biều Qua)	2.760.000.000			2.760.000.000	2.760.000.000		2.760.000.000	0		2.760.000.000	2.760.000.000				100		
72	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn Biều Qua	504.000.000			504.000.000	504.000.000		504.000.000	0		504.000.000	504.000.000				100		
73	Nhà ở xã hội xã Long Sơn năm 2025	690.000.000			690.000.000	690.000.000		690.000.000	0		690.000.000	690.000.000				100		
74	Xây dựng cầu Ba suối, thôn Yên Ngựa	2.800.000.000			2.800.000.000	2.800.000.000		2.425.659.000	0		2.425.659.000	2.425.659.000				87		
75	Nâng cấp, sửa chữa đường Long Sơn - Long Mai qua Đèo Chân (Đoạn từ cầu Phước Giang đến cầu Mương Súng)	1.000.000.000	1.000.000.000		0			981.546.000	981.546.000		0	0						
76	Chỉnh trang đường từ Trường mầm non Long Sơn đến nhà văn hóa xã	320.000.000			320.000.000	320.000.000		320.000.000	0		320.000.000	320.000.000				100		
77	Bê tông hóa đường từ nhà ông Bế đến đập Đồng Tre, thôn Điện Sơn	704.000.000			704.000.000	704.000.000		704.000.000	0		704.000.000	704.000.000				100		
78	Bê tông hóa đường học Non, thôn Yên Ngựa	640.000.000			640.000.000	640.000.000		640.000.000	0		640.000.000	640.000.000				100		
79	Đường bê tông GTNT (Ngõ xóm) trên địa bàn xã Sơn Mai. Thực hiện theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của tỉnh Quảng Ngãi	238.374.000			238.374.000	238.374.000		238.374.000	0		238.374.000	238.374.000				100		
80	Dự án: Nghĩa trang nhân dân thôn Long Thượng	2.845.000			2.845.000	2.845.000		0	0	0	0	0				0		
81	Dự án: Đường GTNT TL 624 - Xóm ông Bèo thôn Mai Lãnh Hữu	2.489.000			2.489.000	2.489.000		0	0	0	0	0				0		
82	Dự án: Đường GTNT tỉnh lộ 624 - Đập Hồ Lịnh thôn Minh Xuân	3.765.000			3.765.000	3.765.000		0	0	0	0	0				0		
83	Dự án: Cải tạo nhà văn hóa thôn Long Thượng. Hạng mục: Nhà vệ sinh	5.971.000			5.971.000	5.971.000		0	0	0	0	0				0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
84	Dự án: Cải tạo nhà văn hóa thôn Trung Thượng. Hạng mục: nhà vệ sinh, giếng nước	9.792.000			9.792.000	9.792.000		0	0	0	0	0				0		
II	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							458.655.089		458.655.089								
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							24.536.272.261						24.536.272.261				

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1																		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15	16	17	18	19=2/1
3.17	Công trình: Đường từ nhà 3 Gò Bóp đến khu sản xuất Hồ Cai	549,302										549,302	549,302							542,826										542,826	542,826							99
3.18	Công trình: Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT xóm Gò Hồng, thôn Trung Thượng (HM dấy dân bê tông mương thoát nước)	339,366										339,366	339,366							333,625										333,625	333,625							98
3.19	Công trình: Đường GTNT TL 624 đến nhà ông Bồng, thôn Mai Lành Hữu	318,816										318,816	318,816							308,091										308,091	308,091							97
3.20	Công trình: Đường GTNT từ nhà ông Biều đến khu sản xuất Học Ngạn	598,826										598,826	598,826							588,189										588,189	588,189							98
3.21	Công trình: Đường từ nhà ông Ba đập suối Rèn	488,832										488,832	488,832							478,254										478,254	478,254							98
3.22	Công trình: Nâng cấp đường từ nhà ông Ké - Cầu Dư Hữu	599,292										599,292	599,292							592,366										592,366	592,366							99
3.23	Công trình: Bê tông hóa đường từ Nhà văn hóa đến Đá Lục Cục, thôn Yên ngựa (Giai đoạn 2)	300,000										300,000	300,000							291,789										291,789	291,789							97
3.24	Công trình: Bê tông hóa đường Hồ Linh - Gò Chè	664,086										664,086	664,086							633,454										633,454	633,454							95
3.25	Công trình: Nối dài đường Bê tông Lăng Diêu, thôn Diên Sơn	300,000										300,000	300,000							291,747										291,747	291,747							97
3.26	Công trình: Nâng cấp tuyến Yên ngựa - Gò Tranh	480,000										480,000	480,000							480,000										480,000	480,000							100
3.27	Công trình: Bê tông hóa đường từ nhà ông Lây đến Sông Phước Giang	432,000										432,000	432,000							432,000										432,000	432,000							100
3.28	Công trình: Đường từ nhà ông Thủy đến đất ông Quán, thôn Biều Qua	640,000										640,000	640,000							640,000										640,000	640,000							100
3.29	Công trình: Bê tông hóa đường hóc Non, thôn Yên Ngựa	640,000										640,000	640,000							640,000										640,000	640,000							100
3.30	Công trình: Bê tông hóa đường giao thông nông thôn Biều Qua	504,000										504,000	504,000							504,000										504,000	504,000							100
3.31	Công trình: Bê tông hóa đường từ Nghĩa trang nhân dân Diên Sơn - núi Hòn Bà	440,000										440,000	440,000							440,000										440,000	440,000							100
3.32	Công trình: Bê tông hóa đường và rãnh thoát nước dọc, thôn Lạc Sơn	560,000										560,000	560,000							560,000										560,000	560,000							100
3.33	Công trình: Bê tông hóa đường xuống Hồ Nghệ, thôn Sơn Châu	480,000										480,000	480,000							479,990										479,990	479,990							100
3.34	Công trình: Bê tông hóa đường từ nhà bà Tri đến đồng ruộng Gò Nay, thôn Gò Tranh	720,000										720,000	720,000							720,000										720,000	720,000							100
3.35	Công trình: Bê tông hóa đường từ nhà ông Bé đến đập Đồng Tre, thôn Diên Sơn	704,000										704,000	704,000							704,000										704,000	704,000							100
3.36	Công trình: Bê tông hóa đường từ nhà Bà Bảy vào Đình Ông Chúa	177,814										177,814	177,814							166,926										166,926	166,926							94
3.37	Công trình: Nâng cấp đường Long Sơn - Long Mai qua Đèo Chán (đoạn từ Mưu Sơn đến Đèo Chán)	2760,000										2.760,000	2.760,000							2.760,000										2.760,000	2.760,000							100
3.38	Công trình: Chính trang đường từ Trường mầm non Long Sơn đến nhà	320,000										320,000	320,000							320,000										320,000	320,000							100
3.39	Công trình: Đường bê tông GTNT (Ngõ xóm) trên địa bàn xã Sơn Mai. Thực hiện theo cơ chế hỗ trợ 100% xi măng của tỉnh Quảng Ngãi	238,374	0,000									238,374	238,374							238,374										238,374	238,374							100
4	Loại 280-283	7419,651	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	7.419,651	0,000	7.419,651	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	6.971,883	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	6.971,883	0,000	6.971,883	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	94
4.1	Công trình: Nâng cấp kênh mương đập nước Loan - cánh đồng Gò Lăng thôn Dư Hữu	368,799										368,799	368,799							357,919										357,919	357,919							97
4.2	Công trình: Bê tông kênh mương Hát Xanh	598,736										598,736	598,736							587,277										587,277	587,277							98
4.3	Công trình: Công lấy nước và bê tông kênh mương Mai Lành Hạ	246,551										246,551	246,551							238,979										238,979	238,979							97
4.4	Công trình: Nâng cấp kênh mương đập Suối Lớn đoạn từ cụm đầu mối đến ruộng ông Hòa	448,489										448,489	448,489							434,805										434,805	434,805							97
4.5	Công trình: Sửa chữa, nâng cấp kênh mương từ ruộng ông Rải đến xi phong Nước Co	438,864										438,864	438,864							428,573										428,573	428,573							98
4.6	Công trình: Công lấy nước và kênh mương Ru Cà Biều	368,884										368,884	368,884							358,768										358,768	358,768							97
4.7	Công trình: Kè chống sạt lở từ nhà ông Lố - Cầu nước Sim thôn Trung	629,328										629,328	629,328							623,239										623,239	623,239							99
4.8	Công trình: Nâng cấp kênh mương nội đồng Gò Nay, thôn Gò Tranh	400,000										400,000	400,000							400,000										400,000	400,000							100
4.9	Công trình: Xây dựng cầu Ba suối, thôn Yên Ngựa	2800,000										2.800,000	2.800,000							2.425,659										2.425,659	2.425,659							87
4.10	Công trình: Nâng cấp kênh mương nội đồng Ruồng Thủ	672,000										672,000	672,000							668,664										668,664	668,664							100
4.11	Công trình: Xây dựng đập Hồ Lam, Yên Ngựa	448,000										448,000	448,000							448,000										448,000	448,000							100
5	Loại 280-311	2023,170	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.023,170	0,000	0,000	2.023,170	0,000	0,000	0,000	0,000	1.981,811	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.981,811	0,000	0,000	1.981,811	0,000	0,000	0,000	0,000	98	

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác						
A	B	1																		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15	16	17	18	19=2/1	
5.1	Công trình: Xây dựng nương thoát nước sinh hoạt khu dân cư định canh định cư Đồng Tranh	316,468										316,468			316,468					308,164										308,164			308,164						97
5.2	Công trình: Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt Gò Hồng	569,050										569,050			569,050					557,734										557,734			557,734						98
5.3	Công trình: Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt thôn Mai Lãnh	518,891										518,891			518,891					508,377										508,377			508,377						98
5.4	Công trình: Nâng cấp Hệ thống nước sinh hoạt thôn Minh Xuân	618,761										618,761			618,761					607,536										607,536			607,536						98
6	Lợi 280-338	1419,379	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.419,379	0,000	0,000	1.419,379	0,000	0,000	0,000	0,000	1.391,080	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.391,080	0,000	0,000	1.391,080	0,000	0,000	0,000	0,000	98	
6.1	Công trình: Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang nhân dân thôn Kỳ Hát	702,157										702,157			702,157					679,134										679,134			679,134						97
6.1	Công trình: Nghĩa trang nhân dân thôn Mai Lãnh Hạ	717,222										717,222			717,222					711,946										711,946			711,946						99
III	Vốn ngân sách huyện	1000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.000,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	981,546	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	981,546	981,546	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	98	
1	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa đường Long Sơn - Long Mai qua Đèo Chấn (Đoạn từ cầu Phước Giang đến cầu Mương Súng)	1000,000										1.000,000	1.000,000							981,546										981,546	981,546							98	

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Sơn Mai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37=19/1	
	TỔNG SỐ	126.210,132	57.500,970	0,000	1.092,066	1.345,305	0,000	351,910	429,420	271,170	211,515	15.752,845	4.292,873	5.748,274	5.711,699	43.551,263	5.284,025	65,000	0,000	98.540,823	49.209,314	0,000	1.080,709	1.259,116	0,000	330,812	429,420	271,063	171,405	7.348,039	1.106,522	5.424,097	817,420	35.035,929	3.340,017	65,000	-	759,61	
1	Văn phòng Đảng ủy	5.181,240										0,000				4.366,563				5.181,240										0,000			5.181,240					100,00	
2	VP HĐND&UBND	13.454,582			433,448	829,477						1.650,000	1.650,000			10.541,657				6.969,140			422,091	743,288						866,731	766,168	100,563		4.937,030				51,80	
3	Phòng Văn hóa xã hội	16.226,787	1.336,260					195,800				1.249,980		1.215,980	34,000	8.434,863	5.009,884			9.810,433	20,160					195,800				835,343		801,343	34,000	5.644,418	3.114,712			60,46	
4	Phòng Kinh tế (Bao gồm số liệu xã Long Mai và xã Long Sơn cũ)	29.696,549			658,618	515,828		88,514	7,220	71,670	165,515	11.516,633	2.642,873	3.866,196	5.007,565	16.398,411	274,141			21.766,085			658,618	515,828		88,514	7,220	71,670	125,405	4.310,761	340,354	3.857,071	113,336	15.762,765	225,305			73,29	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.021,431														1.021,431				985,110													985,110					96,44	
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	2.133,528						67,596	422,200	199,500	6,000	1.336,232		666,098	670,134	102,000				2.111,296						46,498	422,200	199,393	6,000	1.335,204		665,120	670,084	102,000				98,96	
8	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	2.726,339										40,000				2.686,339				2.463,366														2.423,366				90,35	
10	Các trường học	55.704,676	56.164,710																	49.189,154	49.189,154																	88,30	
10.1	Trường Mầm Non Long Mai	7.921,074	7.921,074																	7.105,407	7.105,407																	89,70	
10.2	Trường Mầm Non Long Sơn	6.268,335	6.728,368																	5.846,376	5.846,376																	93,27	
10.3	Trường Tiểu học Long Mai	15.319,883	15.319,883																	13.371,413	13.371,413																	87,28	
10.4	Trường Tiểu học Long Sơn	11.875,644	11.875,644																	10.098,786	10.098,786																	85,04	
10.5	Trường TH CS Long Mai	7.591,371	7.591,371																	6.835,186	6.835,186																	90,04	
10.6	Trường TH CS Long Sơn	6.728,368	6.728,368																	5.931,986	5.931,986																	88,16	
11	Hỗ trợ cho các đơn vị khác	65,000																65,000		65,000																65,000			100,00
11.1	Thống kê cơ sở Nghĩa Hành	20,000																20,000		20,000																20,000			100,00
11.2	Hạt kiểm lâm khu vực IX	25,000																25,000		25,000																25,000			100,00
11.3	Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội Minh Long	20,000																20,000		20,000																20,000			100,00

STT	Nội dung	Dự toán																								Quyết toán																				So sánh (%)											
		Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng ĐBDTT và MN								Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM								Trong đó	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng			CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT T. xã N																							
					Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp																						
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển																							
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																			
		Chia ra	Vốn n	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c																							
Chia ra	Vốn n	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c	Tổng số	Vốn tron g nước	Vốn ngo ài nướ c																									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56
	TỔNG SỐ	44.449	36.315	8.134	2.319	2.319	2.319	-	3.363	3.363	-	2.409	-	-	-	3.501	3.501	-	34.971	33.996	33.996	-	1.270	1.270	-	39.584	35.470	4.114	2.419	2.253	2.253	0	1.204	1.204	-	-	-	-	-	2.257	2.257	-	33.725	33.217	33.217	-	652	652	-	80	100	82	97	36		64	98
1	Phòng kinh tế	4.312	928	3.384	690	690	690		-	-		2.409				2.409	2.409		1.214	238	238		975	975		3.693	928	2.765	690	690	690	0					-			2.257	2.257		746	238	238		508	508		22		26	100		94	100	
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	4.322	-	4.322	0	0	0		3.080	3.080						1.093	1.093		-	-	-		149	149		1.143	0	1.143					1.039	1.039					-	-		-	-		104	104		0	98	99		34		0			
3	Văn phòng HBND&UBND	35.554	35.387	167	1.629	1.629	1.629												33.757,7	33.757,7		-				34.707	34.542	165	1.729	1.563	1.563		165	165					-			32.978,8	32.978,8		-			97		0	96	99			98		
4	UBMT TQ Việt Nam xã	221	-	221					116	116													106	106		-	0						0				-			-			-		0	100		0									
5	Công an	40	-	40					-													40	40		40		40					0				-			-			40	40		0												

ing

ATQG
dụng
TM

Chi
thườn
g
xuyên

57

51

52

70

0

100

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Sơn Mai)

Đơn vị tính: Đồng																			
STT	Chỉ tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm 2025	Chia ra						Tổng dự toán sử dụng trong năm 2025	Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13	17	18	19	20
	Tổng số	493.301.000	55.301.000	438.000.000	43.955.701.000	36.259.931.000		36.259.931.000	7.695.770.000		7.695.770.000	44.449.002.000	39.583.957.739	35.470.431.787	4.113.525.952	4.865.044.261	844.800.213	4.020.244.048	
A	VỐN SỰ NGHIỆP	438.000.000		438.000.000	7.695.770.000				7.695.770.000		7.695.770.000	8.133.770.000	4.113.525.952		4.113.525.952	4.020.244.048		4.020.244.048	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				3.501.200.000				3.501.200.000		3.501.200.000	3.501.200.000	2.257.100.484		2.257.100.484	1.244.099.516		1.244.099.516	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo				1.773.000.000				1.773.000.000		1.773.000.000	1.773.000.000	1.768.747.155		1.768.747.155	4.252.845		4.252.845	
	Phòng kinh tế				1.773.000.000				1.773.000.000		1.773.000.000	1.773.000.000	1.768.747.155		1.768.747.155	4.252.845		4.252.845	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				539.400.000				539.400.000		539.400.000	539.400.000	390.900.300		390.900.300	148.499.700		148.499.700	
	Phòng kinh tế				391.000.000				391.000.000		391.000.000	391.000.000	390.900.300		390.900.300	99.700		99.700	
	Phòng văn hóa - xã hội				148.400.000				148.400.000		148.400.000	148.400.000				148.400.000		148.400.000	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				741.800.000				741.800.000		741.800.000	741.800.000				741.800.000		741.800.000	
	Phòng văn hóa - xã hội				741.800.000				741.800.000		741.800.000	741.800.000				741.800.000		741.800.000	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin				202.400.000				202.400.000		202.400.000	202.400.000				202.400.000		202.400.000	
	Phòng văn hóa - xã hội				202.400.000				202.400.000		202.400.000	202.400.000				202.400.000		202.400.000	
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (PKT)				244.600.000				244.600.000		244.600.000	244.600.000	97.453.029		97.453.029	147.146.971		147.146.971	
	Phòng kinh tế				244.600.000				244.600.000		244.600.000	244.600.000	97.453.029		97.453.029	147.146.971		147.146.971	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	438.000.000		438.000.000	831.700.000				831.700.000		831.700.000	1.269.700.000	651.988.500		651.988.500	617.711.500		617.711.500	
1	Nội dung thành phần 03. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	428.000.000		428.000.000	282.700.000				282.700.000		282.700.000	710.700.000	427.992.500		427.992.500	282.707.500		282.707.500	
	Phòng kinh tế	428.000.000		428.000.000	282.700.000				282.700.000		282.700.000	710.700.000	427.992.500		427.992.500	282.707.500		282.707.500	
2	Nội dung thành phần 06. Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống				104.000.000				104.000.000		104.000.000	104.000.000	104.000.000		104.000.000				
	Phòng văn hóa - xã hội				104.000.000				104.000.000		104.000.000	104.000.000	104.000.000		104.000.000				
3	Nội dung thành phần 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam				160.000.000				160.000.000		160.000.000	160.000.000	79.996.000		79.996.000	80.004.000		80.004.000	
	Phòng kinh tế				160.000.000				160.000.000		160.000.000	160.000.000	79.996.000		79.996.000	80.004.000		80.004.000	
4	Nội dung thành phần 8: Nội dung 3. Triển khai hiệu quả chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025 (VH)				45.000.000				45.000.000		45.000.000	45.000.000				45.000.000		45.000.000	
	Phòng văn hóa - xã hội				45.000.000				45.000.000		45.000.000	45.000.000				45.000.000		45.000.000	
5	Nội dung thành phần 9: Nội dung 01. Chỉ tổ chức triển khai cuộc vận động " Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát, bản biện xã hội.....				105.500.000				105.500.000		105.500.000	105.500.000				105.500.000		105.500.000	
	Ủy ban mật trận Tổ quốc Việt Nam xã				105.500.000				105.500.000		105.500.000	105.500.000				105.500.000		105.500.000	
6	Nội dung thành phần 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				40.000.000				40.000.000		40.000.000	40.000.000	40.000.000		40.000.000				

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Tổng dự toán sử dụng trong năm 2025	Quyết toán năm 2025	Trong đó			Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau			
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13	17	18	19	20
	Công an xã				40.000.000				40.000.000		40.000.000	40.000.000	40.000.000		40.000.000				
7	Nội dung thành phần 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM	10.000.000		10.000.000	94.500.000				94.500.000		94.500.000	104.500.000				104.500.000		104.500.000	
	Phòng kinh tế	10.000.000		10.000.000	94.500.000				94.500.000		94.500.000	104.500.000				104.500.000		104.500.000	
III	Chương trình MTQG DTTS và miền núi				3.362.870.000				3.362.870.000	3.362.870.000	3.362.870.000	3.362.870.000	1.204.436.968		1.204.436.968	2.158.433.032		2.158.433.032	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				395.180.000				395.180.000		395.180.000	395.180.000				395.180.000		395.180.000	
	Phòng văn hóa - xã hội				395.180.000				395.180.000		395.180.000	395.180.000				395.180.000		395.180.000	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				424.950.000				424.950.000		424.950.000	424.950.000				424.950.000		424.950.000	
	Phòng văn hóa - xã hội				424.950.000				424.950.000		424.950.000	424.950.000				424.950.000		424.950.000	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				1.305.300.000				1.305.300.000		1.305.300.000	1.305.300.000	1.009.465.200		1.009.465.200	295.834.800		295.834.800	
	Phòng văn hóa - xã hội				1.305.300.000				1.305.300.000		1.305.300.000	1.305.300.000	1.009.465.200		1.009.465.200	295.834.800		295.834.800	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				614.500.000				614.500.000		614.500.000	614.500.000				614.500.000		614.500.000	
	Phòng văn hóa - xã hội				614.500.000				614.500.000		614.500.000	614.500.000				614.500.000		614.500.000	
5	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em				155.000.000				155.000.000		155.000.000	155.000.000				155.000.000		155.000.000	
	Phòng văn hóa - xã hội				155.000.000				155.000.000		155.000.000	155.000.000				155.000.000		155.000.000	
6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (MT)				115.500.000				115.500.000		115.500.000	115.500.000				115.500.000		115.500.000	
	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã				115.500.000				115.500.000		115.500.000	115.500.000				115.500.000		115.500.000	
7	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn				167.200.000				167.200.000		167.200.000	167.200.000	165.341.200		165.341.200	1.858.800		1.858.800	
	Văn phòng HDND&UBND				167.200.000				167.200.000		167.200.000	167.200.000	165.341.200		165.341.200	1.858.800		1.858.800	
8	Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS &MN kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				185.240.000				185.240.000		185.240.000	185.240.000	29.630.568		29.630.568	155.609.432		155.609.432	
	Phòng văn hóa - xã hội				185.240.000				185.240.000		185.240.000	185.240.000	29.630.568		29.630.568	155.609.432		155.609.432	
B	CHI ĐẦU TƯ	55.301.000	55.301.000		36.259.931.000	36.259.931.000		36.259.931.000				36.315.232.000	35.470.431.787	35.470.431.787		844.800.213	844.800.213		
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	27.831.000	27.831.000		33.968.240.000	33.968.240.000		33.968.240.000				33.996.071.000	33.217.159.787	33.217.159.787		778.911.213	778.911.213		
*	Phòng kinh tế				238.374.000	238.374.000		238.374.000				238.374.000	238.374.000	238.374.000					
1	Dự án: Kinh phí xi măng theo Quyết định 1074/QĐ-UBND huyện ngày 27/6/2025				238.374.000	238.374.000		238.374.000				238.374.000	238.374.000	238.374.000					
*	Văn phòng HDND&UBND	27.831.000	27.831.000		33.729.866.000	33.729.866.000		33.729.866.000				33.757.697.000	32.978.785.787	32.978.785.787		778.911.213	778.911.213		
1	Đường bê tông GTNT đập Hồ Lịnh - Nhà ông Mấy				116.440.000	116.440.000		116.440.000				116.440.000	115.899.000	115.899.000		541.000	541.000		
2	Nhà văn hóa thôn Mai Lãnh Hạ (Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa sẵn...)				49.869.000	49.869.000		49.869.000				49.869.000	48.689.000	48.689.000		1.180.000	1.180.000		
3	Đường bê tông GTNT TL.628-Làng Bò				108.329.000	108.329.000		108.329.000				108.329.000	108.329.000	108.329.000					
4	Đường GTNT TL 624 - Xóm ông Trính				53.572.000	53.572.000		53.572.000				53.572.000	53.570.114	53.570.114		1.886	1.886		
5	Đường GTNT TL.628 - nhà ông Chiêu				59.903.000	59.903.000		59.903.000				59.903.000	59.903.000	59.903.000					
6	Bê tông hóa đường từ nhà Bà Bảy vào Đình Ông Chứa				177.814.000	177.814.000		177.814.000				177.814.000	166.926.000	166.926.000		10.888.000	10.888.000		
7	Bê tông kênh mương Hát Xanh				598.736.000	598.736.000		598.736.000				598.736.000	587.277.178	587.277.178		11.458.822	11.458.822		
8	Đường từ nhà ông Bá đến bể thu nước thôn Trùng Thương				598.825.000	598.825.000		598.825.000				598.825.000	588.183.166	588.183.166		10.641.834	10.641.834		
9	Cống lấy nước và Kênh mương Ru Cà Biều				368.884.000	368.884.000		368.884.000				368.884.000	358.768.000	358.768.000		10.116.000	10.116.000		

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Tổng dự toán sử dụng trong năm 2025	Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13	17	18	19	20
10	Đường bê tông GTNT TL.628 - Làng Bò (Giai đoạn 2)				598.821.000	598.821.000		598.821.000				598.821.000	588.138.168	588.138.168		10.682.832	10.682.832		
11	Xây dựng thư viện Trường trung học cơ sở Long Mai				568.514.000	568.514.000		568.514.000				568.514.000	549.181.840	549.181.840		19.332.160	19.332.160		
12	Công lấy nước và bê tông kênh mương Mai Lành Hạ				246.551.000	246.551.000		246.551.000				246.551.000	238.979.134	238.979.134		7.571.866	7.571.866		
13	Nâng cấp kênh mương đập Nước Loan - cánh đồng Gò Lănè thôn Dư Hữu				368.799.000	368.799.000		368.799.000				368.799.000	357.919.058	357.919.058		10.879.942	10.879.942		
14	Nâng cấp kênh mương đập Suối Lớn đoạn từ cùm đầu mổi đến ruộng ông Hòa				448.489.000	448.489.000		448.489.000				448.489.000	434.804.662	434.804.662		13.684.338	13.684.338		
15	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương từ ruộng ông Rái đến xã phòne Nước Co				438.864.000	438.864.000		438.864.000				438.864.000	428.572.962	428.572.962		10.291.038	10.291.038		
16	Nâng cấp, cải tạo Hệ thống nước sinh hoạt xóm Gò Hồng	270.000	270.000		568.780.000	568.780.000		568.780.000				569.050.000	557.734.000	557.734.000		11.316.000	11.316.000		
17	Tuyến đường từ nhà ông Chí đi khu sản xuất Hồ Đới				628.826.000	628.826.000		628.826.000				628.826.000	618.191.484	618.191.484		10.634.516	10.634.516		
18	Đường từ nhà ông Yếu đến Hồ Vọc Ý	500.000	500.000		608.805.000	608.805.000		608.805.000				609.305.000	598.475.942	598.475.942		10.829.058	10.829.058		
19	Đường từ nhà bà Quê - Khu sản xuất Ru Ghen				568.800.000	568.800.000		568.800.000				568.800.000	557.751.856	557.751.856		11.048.144	11.048.144		
20	Nâng cấp đường GTNT TL 628 - Xóm Gò Rai				568.822.000	568.822.000		568.822.000				568.822.000	558.148.737	558.148.737		10.673.263	10.673.263		
21	Đường GTNT TL 624 - Khu sản xuất Hồ Đới				628.807.000	628.807.000		628.807.000				628.807.000	617.999.600	617.999.600		10.807.400	10.807.400		
22	Đường GTNT từ Ngã Lăng đi khu sản xuất Hóc Chanh				598.832.000	598.832.000		598.832.000				598.832.000	588.230.000	588.230.000		10.602.000	10.602.000		
23	Đường GTNT, đoạn TL628 -Taleu, thôn Mai Lành Hạ				598.819.000	598.819.000		598.819.000				598.819.000	588.121.168	588.121.168		10.697.832	10.697.832		
24	Nâng cấp đường Phú Lâm - Hồ Cà	18.298.000	18.298.000		2.331.956.000	2.331.956.000		2.331.956.000				2.350.254.000	2.332.718.000	2.332.718.000		17.536.000	17.536.000		
25	Nâng cấp Hệ thống nước sinh hoạt thôn Minh Xuân				618.761.000	618.761.000		618.761.000				618.761.000	607.536.000	607.536.000		11.225.000	11.225.000		
26	Đường GTNT ĐT.628-Xóm ông Trưa	4.320.000	4.320.000		548.812.000	548.812.000		548.812.000				553.132.000	542.365.310	542.365.310		10.766.690	10.766.690		
27	Đường GTNT từ Hồ Cà đi nghĩa trang nhân dân				619.293.000	619.293.000		619.293.000				619.293.000	612.859.658	612.859.658		6.433.342	6.433.342		
28	Đường từ ngã 3 Gò Bóp đến khu sản xuất Hồ Cái	19.000	19.000		549.283.000	549.283.000		549.283.000				549.302.000	542.826.250	542.826.250		6.475.750	6.475.750		
29	Kè chống sạt lở từ nhà ông Lồ- Cầu nước Sim thôn Trung Thượng				629.328.000	629.328.000		629.328.000				629.328.000	623.238.736	623.238.736		6.089.264	6.089.264		
30	Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT xóm Gò Hồng, thôn Trung Thượng (HM: đầy đạn bê tông mương thoát nước)				339.366.000	339.366.000		339.366.000				339.366.000	333.624.792	333.624.792		5.741.208	5.741.208		
31	Nâng cấp, cải tạo Hệ thống nước sinh hoạt thôn Mai Lành Hạ	44.000	44.000		518.847.000	518.847.000		518.847.000				518.891.000	508.377.000	508.377.000		10.514.000	10.514.000		
32	Đường GTNT từ nhà ông Biểu đến khu sản xuất Hóc Ngăn				598.826.000	598.826.000		598.826.000				598.826.000	588.189.000	588.189.000		10.637.000	10.637.000		
33	Đường GTNT TL 624 đến nhà ông Bông, thôn Mai Lành Hữu				318.816.000	318.816.000		318.816.000				318.816.000	308.091.000	308.091.000		10.725.000	10.725.000		
34	Đường từ nhà ông Ba - Đập Suối Ren				488.832.000	488.832.000		488.832.000				488.832.000	478.254.052	478.254.052		10.577.948	10.577.948		
35	Xây dựng mương thoát nước sinh hoạt khu dân cư đình cạnh đình cư Đồng Tranh				316.468.000	316.468.000		316.468.000				316.468.000	308.164.000	308.164.000		8.304.000	8.304.000		
36	Nâng cấp đường từ nhà ông Kế – Cầu Dư Hữu				599.292.000	599.292.000		599.292.000				599.292.000	592.366.120	592.366.120		6.925.880	6.925.880		
37	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang nhân dân thôn Kỳ Hắt	4.380.000	4.380.000		697.777.000	697.777.000		697.777.000				702.157.000	679.134.000	679.134.000		23.023.000	23.023.000		
38	Nghĩa trang nhân dân thôn Mai Lành Hạ				717.222.000	717.222.000		717.222.000				717.222.000	711.946.000	711.946.000		5.276.000	5.276.000		
39	Bê tông hoá đường Hồ Linh - Gò Chè				664.086.000	664.086.000		664.086.000				664.086.000	633.453.600	633.453.600		30.632.400	30.632.400		
40	Nối dài đường Bê tông Làng Điều, thôn Diên Sơn				300.000.000	300.000.000		300.000.000				300.000.000	291.747.200	291.747.200		8.252.800	8.252.800		
41	Bê tông hóa đường từ Nhà văn hóa đến Đá Lục Cục, thôn Yên Ngựa (giai đoạn 2)				300.000.000	300.000.000		300.000.000				300.000.000	291.789.000	291.789.000		8.211.000	8.211.000		
42	Bê tông hóa đường từ Nghĩa trang nhân dân Diên Sơn - núi Hòn Bà				440.000.000	440.000.000		440.000.000				440.000.000	440.000.000	440.000.000					
43	Đường từ nhà ông Thủy đến đất ông Quân, thôn Biểu Oua				640.000.000	640.000.000		640.000.000				640.000.000	640.000.000	640.000.000					
44	Bê tông hóa đường từ nhà ông Lũy đến Sông Phước Giang				432.000.000	432.000.000		432.000.000				432.000.000	432.000.000	432.000.000					
45	Bê tông hóa đường xuống đồng Hồ Nghệ, thôn Sơn Châu				480.000.000	480.000.000		480.000.000				480.000.000	479.990.000	479.990.000		10.000	10.000		
46	Nâng cấp kênh mương nội đồng Ruộng Thủ				672.000.000	672.000.000		672.000.000				672.000.000	668.664.000	668.664.000		3.336.000	3.336.000		
47	Nâng cấp kênh mương nội đồng Gò Nay, thôn Gò Tranh				400.000.000	400.000.000		400.000.000				400.000.000	400.000.000	400.000.000					

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Tổng dự toán sử dụng trong năm 2025	Quyết toán năm 2025	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp					Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13	17	18	19	20
48	Bê tông hóa đường từ nhà bà Trị đến đồng ruộng Gò Nây, thôn Gò Tranh				720.000.000	720.000.000		720.000.000				720.000.000	720.000.000	720.000.000					
49	Xây dựng đập Hồ Lam, Yên Ngựa				448.000.000	448.000.000		448.000.000				448.000.000	448.000.000	448.000.000					
50	Nâng cấp đường Yên Ngựa - Gò Tranh				480.000.000	480.000.000		480.000.000				480.000.000	480.000.000	480.000.000					
51	Bê tông hóa đường và rãnh thoát nước dọc, thôn Lạc Sơn				560.000.000	560.000.000		560.000.000				560.000.000	560.000.000	560.000.000					
52	Nâng cấp đường Long Sơn - Long Mai qua Đèo Chân (đoạn từ cầu Mương Súng đến Biều Oua)				2.760.000.000	2.760.000.000		2.760.000.000				2.760.000.000	2.760.000.000	2.760.000.000					
53	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn Biều Oua				504.000.000	504.000.000		504.000.000				504.000.000	504.000.000	504.000.000					
54	Xây dựng cầu Ba suối, thôn Yên Ngựa				2.800.000.000	2.800.000.000		2.800.000.000				2.800.000.000	2.425.659.000	2.425.659.000		374.341.000	374.341.000		
56	Chỉnh trang đường từ Trường mầm non Long Sơn đến nhà văn hóa xã				320.000.000	320.000.000		320.000.000				320.000.000	320.000.000	320.000.000					
57	Bê tông hóa đường từ nhà ông Bế đến đập Đồng Tre, thôn Diên Sơn				704.000.000	704.000.000		704.000.000				704.000.000	704.000.000	704.000.000					
58	Bê tông hóa đường học Nón, thôn Yên Ngựa				640.000.000	640.000.000		640.000.000				640.000.000	640.000.000	640.000.000					
II	Chương trình MTQG DTTS và miền núi	27.470.000	27.470.000		2.291.691.000	2.291.691.000		2.291.691.000				2.319.161.000	2.253.272.000	2.253.272.000		65.889.000	65.889.000		
*	Phòng kinh tế				690.000.000	690.000.000		690.000.000				690.000.000	690.000.000	690.000.000					
1	Nhà ở xã hội xã Long Sơn năm 2025				690.000.000	690.000.000		690.000.000				690.000.000	690.000.000	690.000.000					
*	Văn phòng HBND&UBND	27.470.000	27.470.000		1.601.691.000	1.601.691.000		1.601.691.000				1.629.161.000	1.563.272.000	1.563.272.000		65.889.000	65.889.000		
1	Đường bê tông GTNT Kỳ Hát				907.000.000	907.000.000		907.000.000				907.000.000	895.846.000	895.846.000		11.154.000	11.154.000		
2	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi xã				368.000.000	368.000.000		368.000.000				368.000.000	356.104.000	356.104.000		11.896.000	11.896.000		
3	Cải tạo Nhà văn hoá - Khu thể thao thôn Minh Xuân				308.200.000	308.200.000		308.200.000				308.200.000	300.700.000	300.700.000		7.500.000	7.500.000		
4	Kênh mương từ ruộng ông Niêm - đến cuối tuyến Đồng Xối	556.000	556.000		9.369.000	9.369.000		9.369.000				9.925.000	5.548.000	5.548.000		4.377.000	4.377.000		
5	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Mai Lành Hạ - Đồng Xối Sông Phước Giang	2.052.000	2.052.000		9.122.000	9.122.000		9.122.000				11.174.000	5.074.000	5.074.000		6.100.000	6.100.000		
6	Dự án: Nghĩa trang nhân dân thôn Long Thượng	2.845.000	2.845.000									2.845.000				2.845.000	2.845.000		
7	Dự án: Đường GTNT TL 624 - Xóm ông Bèo thôn Mai Lành Hữu	2.489.000	2.489.000									2.489.000				2.489.000	2.489.000		
8	Dự án: Đường GTNT tỉnh lộ 624 - Đập Hồ Lịnh thôn Minh Xuân	3.765.000	3.765.000									3.765.000				3.765.000	3.765.000		
9	Dự án: Cải tạo nhà văn hóa thôn Long Thượng. Hạng mục: Nhà vệ sinh	5.971.000	5.971.000									5.971.000				5.971.000	5.971.000		
10	Dự án: Cải tạo nhà văn hóa thôn Trung Thượng. Hạng mục: nhà vệ sinh, giếng nước	9.792.000	9.792.000									9.792.000				9.792.000	9.792.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN MAI

Phụ lục 1

TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của HĐND xã Sơn Mai)

ĐVT: đồng

STT	LĨNH VỰC CHI	Số chuyển nguồn	Ghi chú
A	B	1	2
1	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	1.480.510.000	
2	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau nay đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật đầu tư công	844.800.213	
3	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	14.806.875.000	
4	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm nay	3.383.843.000	
5	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31/12 năm sau	4.020.244.048	
	TỔNG CỘNG	24.536.272.261	

(Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm sáu mươi một đồng)